CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cơ điện Công trình

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/24
1.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10| 230%
YoY: ▼2.25| -58.7%

LN thuần
Q4/24
-0.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07| -62.3%
YoY: ▲ 7.22| 97.4%

LN sau thuế
Q4/24
-0.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.05| -39.1%
YoY: ▲ 7.19| 97.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-22.4%
YoY: +/-▲ 112%

ROE
2024
-0.5%
YoY: +/-▲ 4.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-41
P/E	-245.9

DT thuần
2024
3.37
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.59| -43.4%

LN thuần
2024
-1.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 87.5%

LN sau thuế
2024
-0.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.27| 90.6%

Cơ cấu sở hữu

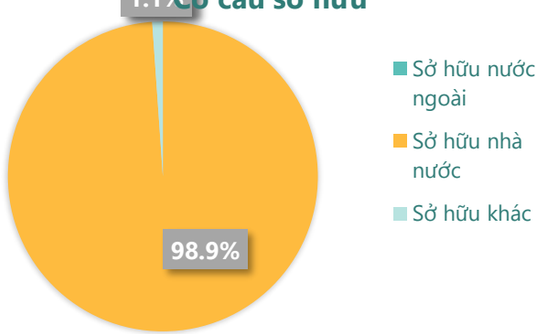

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

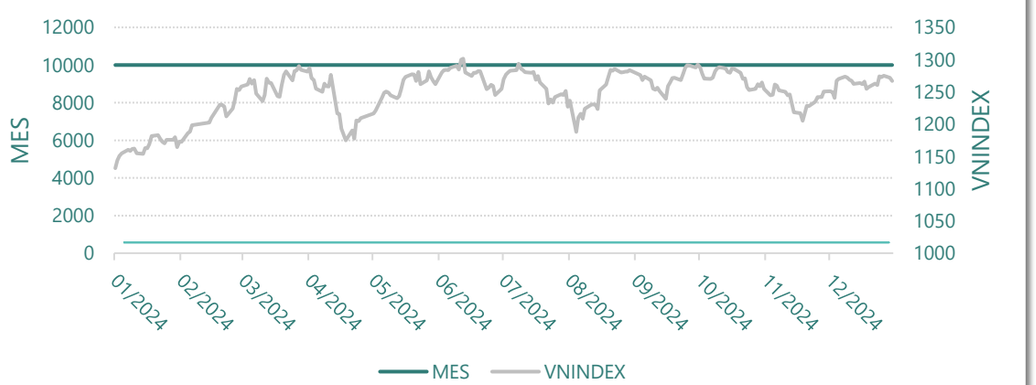

Cơ cấu cổ đông

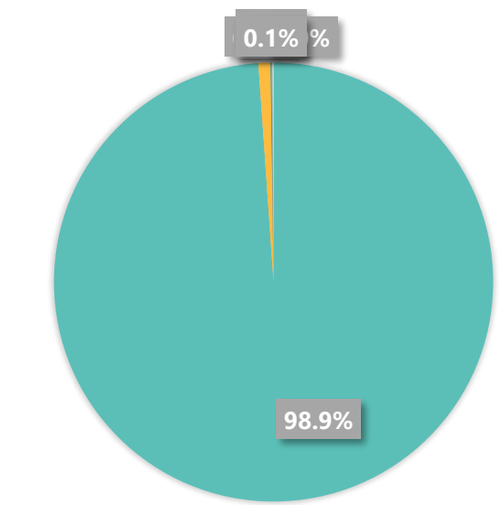

UBND Thành phố Hà Nội
Nguyễn Duy Hưng
Nguyễn Trung Thành
Nguyễn Thị Hồng Nhung
Nguyễn Kim Cương
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

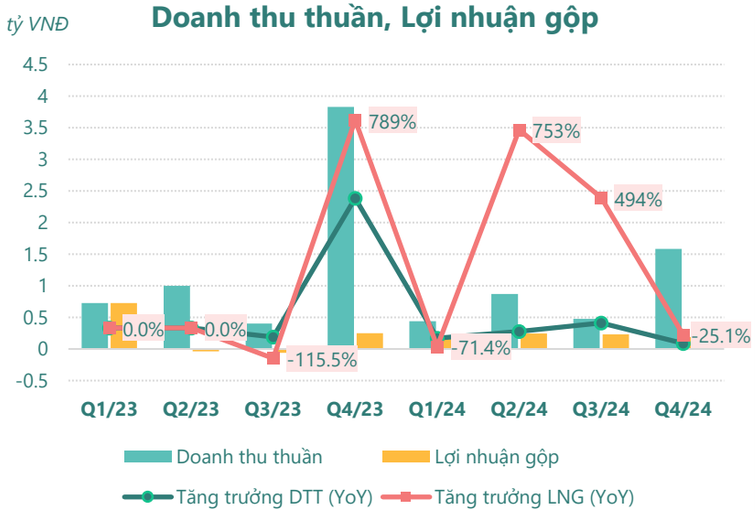

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

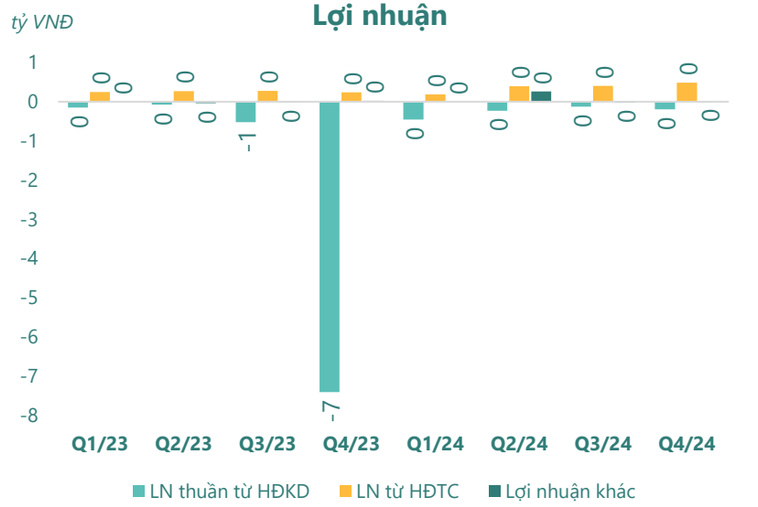

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

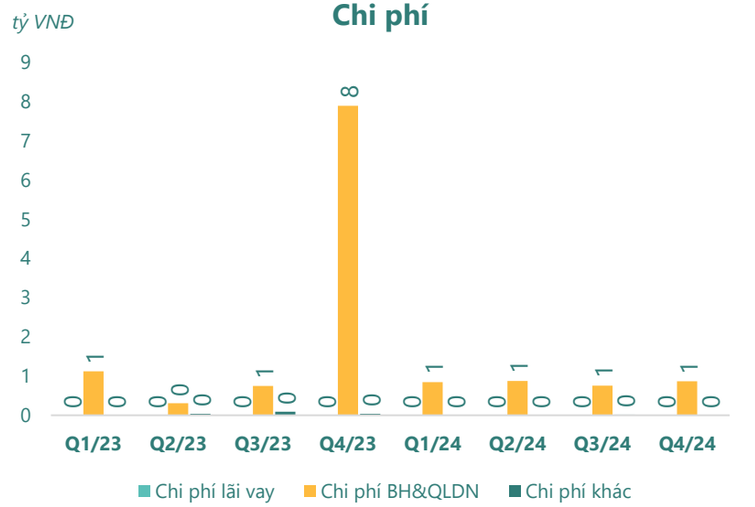

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

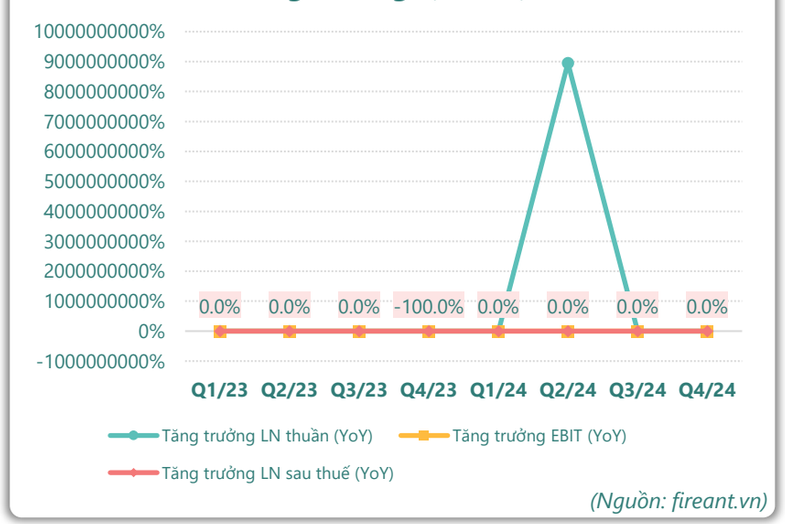

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

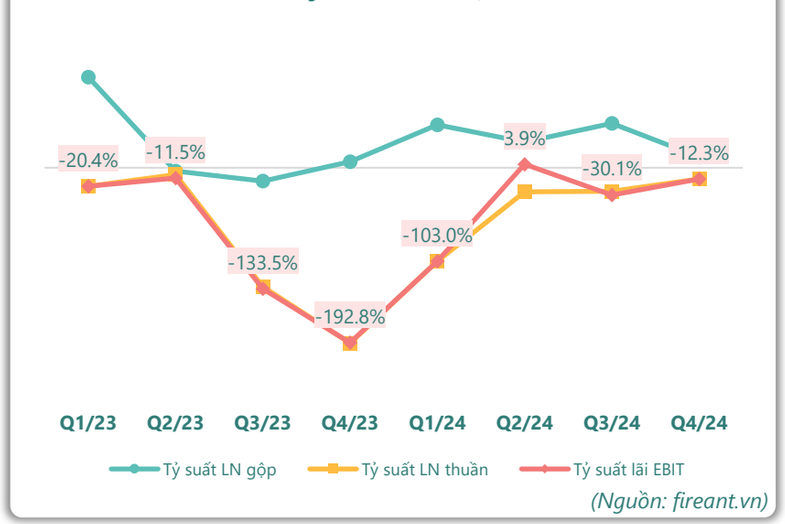

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

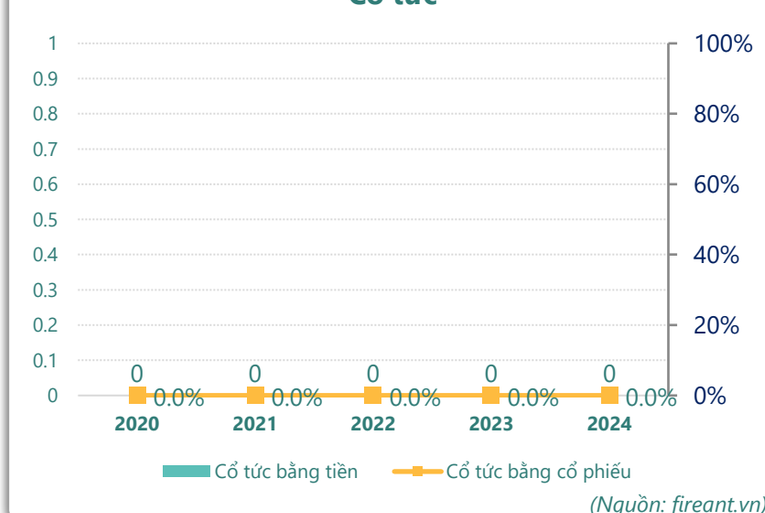

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

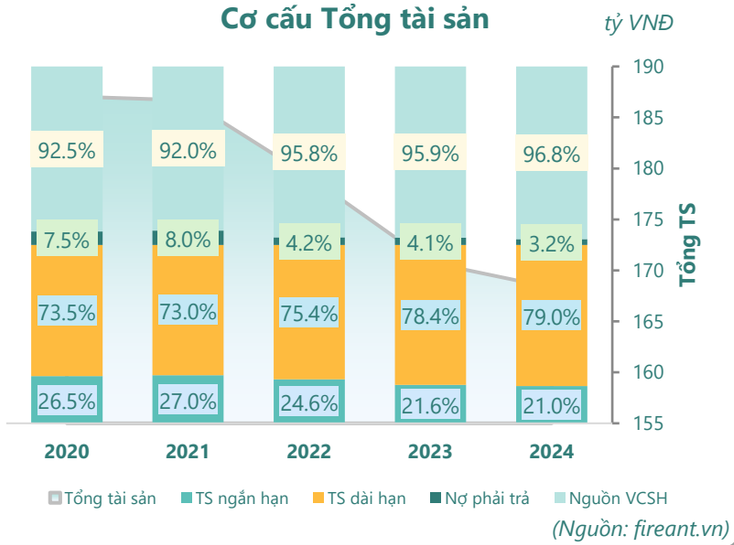

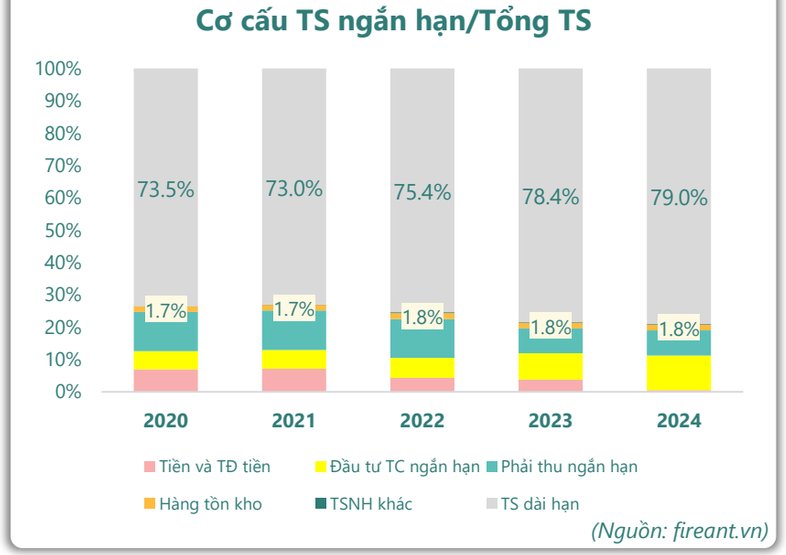

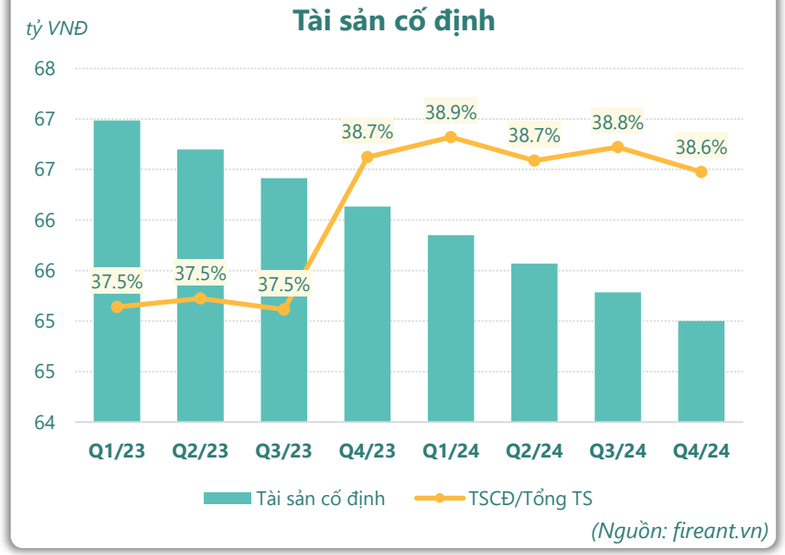

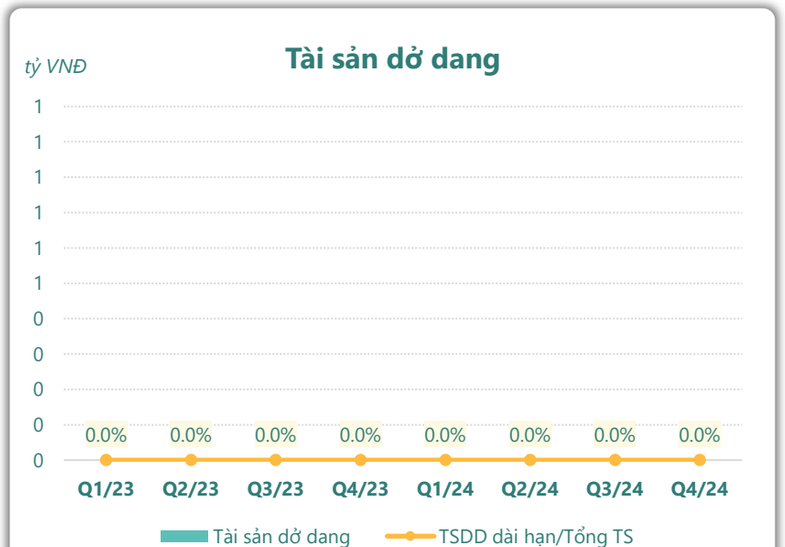

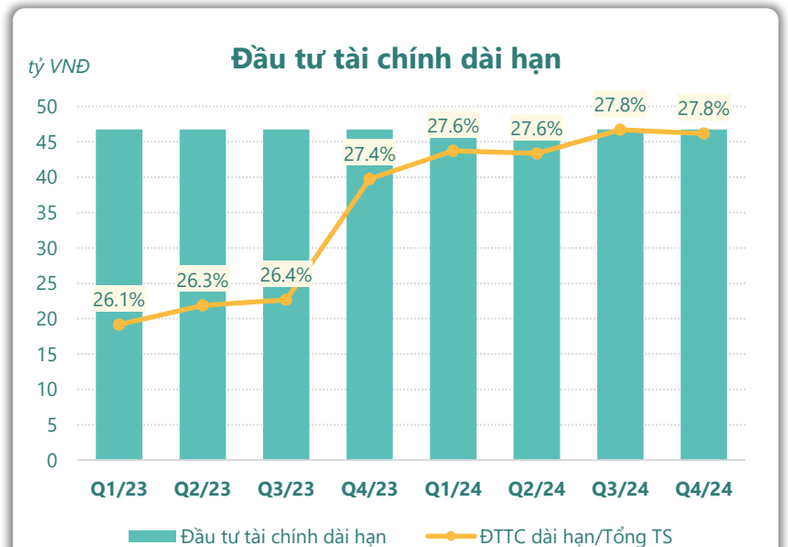

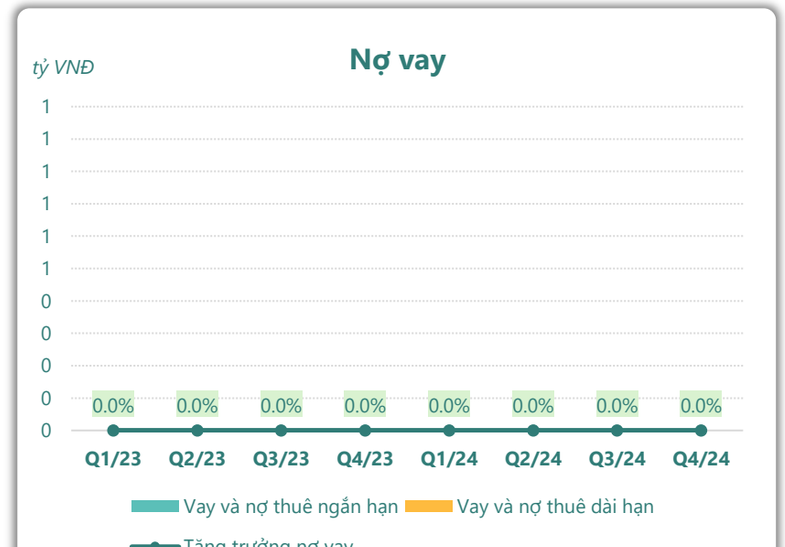

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

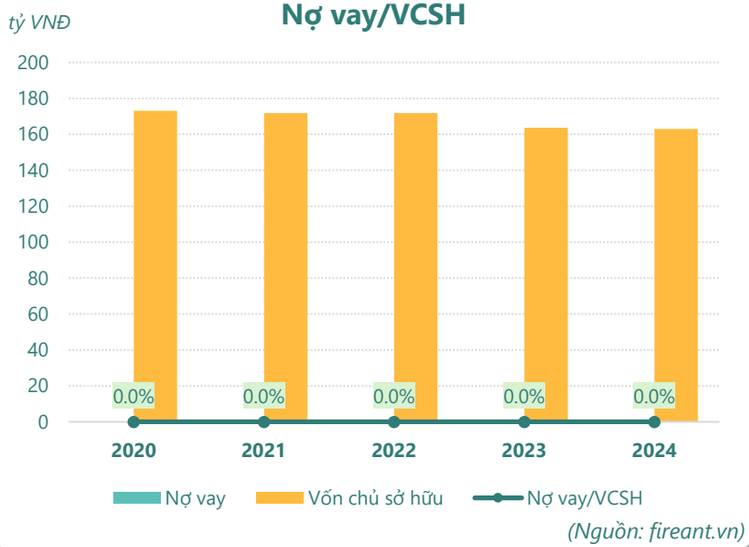

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

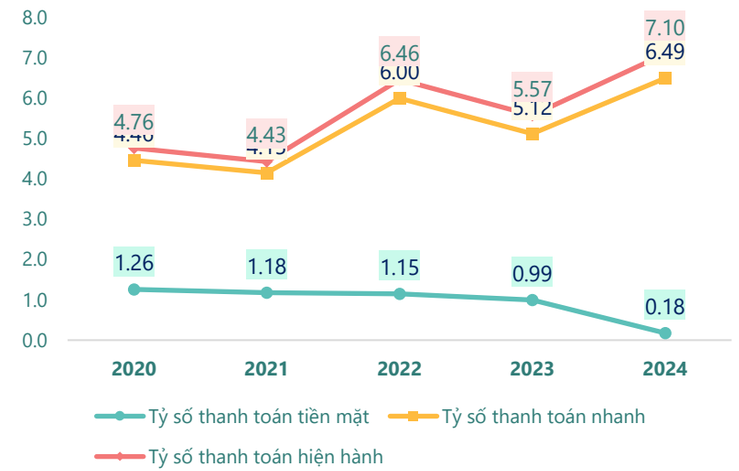

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

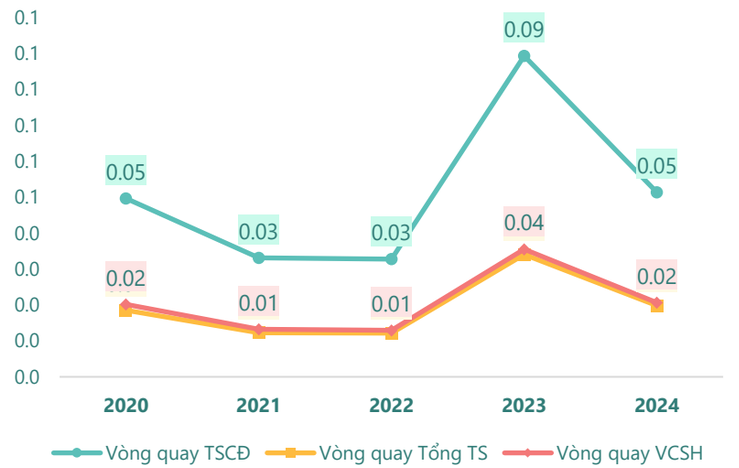

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

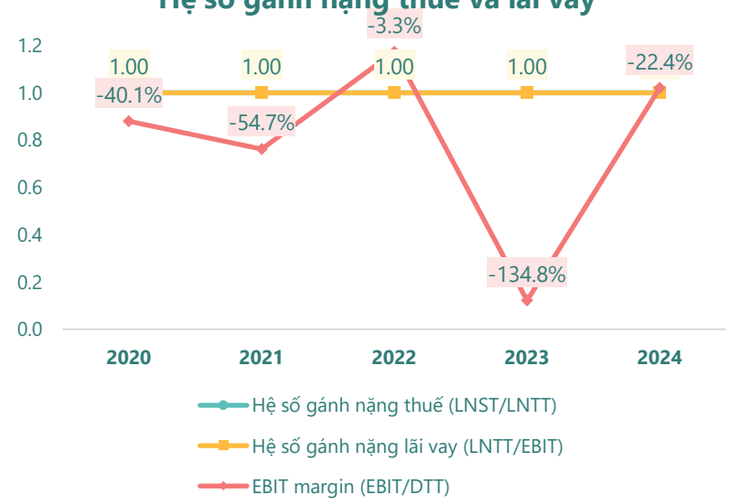

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

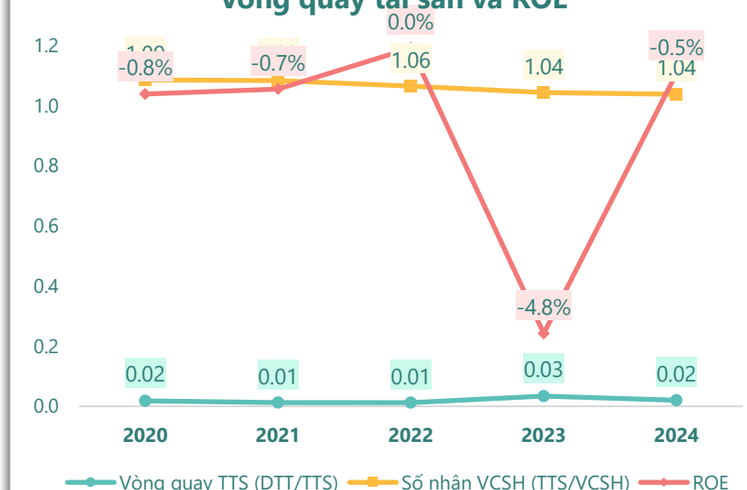

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

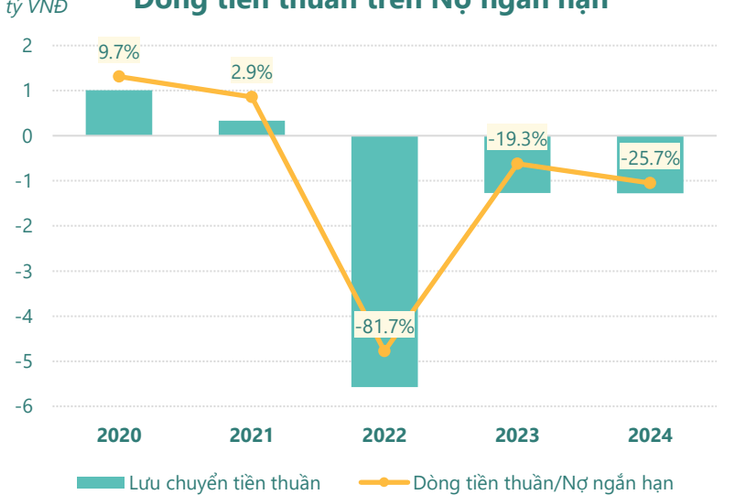

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.58**	**3.83**	**-58.7%**	**3.37**	**5.96**	**-43.4%**
Giá vốn hàng bán	1.39	3.58	-61.1%	2.49	5.08	-50.9%
Lợi nhuận gộp	0.19	0.25	-24.6%	0.88	0.88	-0.5%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.24	102%	1.47	1.03	42.3%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	2063%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.05	0.16	-68.1%	0.22	0.38	-41.3%
Chi phí QLDN	**0.82**	**7.73**	**-89.4%**	**3.13**	**9.54**	**-67.2%**
LN thuần từ HĐKD	-0.19	-7.41	97.4%	-1.00	-8.00	87.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.02**	**-100%**	**0.24**	**-0.03**	**996%**
LN trước thuế	-0.19	-7.38	97.4%	-0.76	-8.03	90.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.19**	**-7.38**	**97.4%**	**-0.76**	**-8.03**	**90.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.19**	**-7.38**	**97.4%**	**-0.76**	**-8.03**	**90.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.11	-0.13	-0.83	-0.65	-1.89	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.08	0.04	-0.48	-1.95	5.38	-0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	6.21	2.24	2.15	0.84	2.65	1.73
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.97**	**-0.09**	**-1.31**	**-2.60**	**3.49**	**-0.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2.24	2.15	0.84	2.65	1.73	0.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**171**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	35.3	36.8	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	0.87	6.56	-86.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.1	13.9	30.4%
Phải thu ngắn hạn	13.0	13.1	-0.4%
Hàng tồn kho	3.00	3.01	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.32	-7.8%
Tài sản dài hạn	**133**	**134**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	21.3	21.1	1.1%
Tài sản cố định	65.0	66.1	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.33	7.04	-24.3%
Nợ ngắn hạn	**4.97**	**6.61**	**-24.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.02	4.53	-33.5%
Nợ dài hạn	0.36	0.44	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**164**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)